

Bản án số: 438/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/4/2023

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1565/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Số C, đường T, Tổ I, Ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, đường T, Tổ I, Ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn xin ly hôn ngày 07/10/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C trình bày sự việc như sau:

Vào khoảng năm 1990, ông (Nguyễn Hữu C) và bà Lê Thị Bích T có quen biết, tìm hiểu và sống chung với nhau, đến năm 2000 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh Long An, Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01/2000 ngày 02/8/2000 do Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh Long An cấp.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng những năm gần đây vợ chồng thường xảy ra bất hòa do không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Ông nhiều lần khuyên bà T hãy vì gia đình, con cái mà sống hòa thuận nhưng bà T vẫn không thay đổi.

Ông và bà T sống ly thân khoảng 04 năm nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể hàn gắn. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn dứt khoát với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Minh T1, sinh ngày 08/11/1991 và Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 08/3/1999. Hai con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Bích T không có mặt nên không có lời khai của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện bà Lê Thị Bích T hiện có địa chỉ tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 1565/TB-TA ngày 08/11/2022; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 kèm giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 kèm giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Bích T vắng mặt mà không rõ lý do. Căn cứ

khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông **Nguyễn Hữu C** về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn bà **Lê Thị Bích T**, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông **Nguyễn Hữu C** và bà **Lê Thị Bích T** kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **A**, thị xã **T**, tỉnh **Long An**, Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01/2000 ngày 02/8/2000 do Ủy ban nhân dân xã **A**, thị xã **T**, tỉnh **Long An** cấp, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Tại đơn xin ly hôn cũng như tại phiên tòa, ông Công khai rằng sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng ông sống hạnh phúc, nhưng những năm gần đây vợ chồng thường xảy ra bất hòa do không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Ông nhiều lần khuyên bà **T** hãy vì gia đình, vì con cái mà sống hòa thuận nhưng bà **T** vẫn không thay đổi. Ông và bà **T** sống ly thân khoảng 04 năm nay, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng cũng không còn, không thể hàn gắn. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn dứt khoát với bà **T**.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa ông **C** và bà **T** có nhiều mâu thuẫn. Tại phiên tòa, ông **C** vẫn cương quyết xin ly hôn với bà **T** vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, cuộc sống chung không thể kéo dài; mặt khác, tại phiên tòa, bà **T** cũng không có mặt mà không có lý do, điều này thể hiện bà **T** không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông **C**.

Từ phân tích trên, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông **C** và bà **T** không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ông **C** là có cơ sở.

- Về con chung:

Ông **C** và bà **T** có 02 con chung tên là **Nguyễn Minh T1**, sinh ngày 08/11/1991 và **Nguyễn Thị Minh T2**, sinh ngày 08/3/1999. Hai con chung đều đã thành niên nên không xét.

- Về tài sản chung:

Ông Công khai về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông Công khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Ông C phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C.

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Hữu C được quyền ly hôn với bà Lê Thị Bích T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyền số 01/2000 ngày 02/8/2000 do Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh Long An cấp cho ông C và bà T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Ông C và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Minh T1, sinh ngày 08/11/1991 và Nguyễn Thị Minh T2, sinh ngày 08/3/1999; hai con chung đều đã thành niên nên không xét.

- Về tài sản chung:

Ông Công khai về tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông Công khai không có nghĩa vụ dân sự chung nên không xét.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc ông **C** phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0020126 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, ông **C** đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà **Lê Thị Bích T**) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã xã An Vĩnh Ngãi, thị xã Tân An, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương